



huā biān

花边

noun · lace; trim

Example Sentences

Zhè tiáo qún zi yǒu piào liang de huā biān

这条裙子有漂亮的花边。

This dress has beautiful lace.

Tā xǐ huān zài yī fu shàng féng shàng huā biān zuò zhuāng shì

她喜欢在衣服上缝上花边做装饰。

She likes to sew lace onto clothes as decoration.

Trace each character, then write the word on your own.

花 花 花 花 花 花 花 花 花 花

边 边 边 边 边 边 边 边